

DOANH NGHIỆP

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi

Địa chỉ: Xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang

Tel: 0273 878 203

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2016

Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra của Sở Tài chính

Gồm các biểu:

- | | |
|--|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B04 - DN) |

Nơi nhận báo cáo: tỉnh Tuyên Quang

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGUYỄN VĂN TRỖI

ĐỊA CHỈ: ĐỘI BÌNH - YÊN SƠN - TUYÊN QUANG

Mẫu số: B01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.731.441.418	16.732.109.718
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.020.335.743	657.688.070
1. Tiền	111		6.020.335.743	657.688.070
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.596.479.351	844.686.913
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		176.840.518	40.871.742
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		211.151.800	211.151.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.208.487.033	1.383.103.110
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(790.439.739)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		12.643.225.524	13.594.737.360
1. Hàng tồn kho	141		12.643.225.524	13.594.737.360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		471.400.800	634.997.375
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		471.400.800	634.997.375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		987.650.120	620.948.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		648.456.718	281.755.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221		588.456.718	281.755.343

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1.920.005.010	1.657.665.871
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.331.548.292)	(1.375.910.528)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		60.000.000	-
- Nguyên giá	228		70.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.000.000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		339.193.402	339.193.402
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		339.193.402	339.193.402
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21.719.091.538	17.353.058.463
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.215.484.442	8.155.244.003
I. Nợ ngắn hạn	310		10.965.484.442	7.905.244.003
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		530.983.863	210.482.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		843.599.400	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.294.103.985	836.729.906
4. Phải trả người lao động	314		4.591.379.987	3.690.699.326
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		909.219.800	855.324.967
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		115.888.395	115.888.395
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.069.110.256	532.537.276
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.611.198.756	1.663.581.770
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		250.000.000	250.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		250.000.000	250.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.503.607.096	9.197.814.460
I. Vốn chủ sở hữu	410		10.503.607.096	8.885.114.460
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.919.409.441	7.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.273.552.107	1.574.468.912
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		310.645.548	310.645.548
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	312.700.000
1. Nguồn kinh phí	431		-	312.700.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21.719.091.538	17.353.058.463

Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tiến



Nguyễn Ngọc Tiến



Nguyễn Văn Trung

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGUYỄN VĂN TRỖI

ĐỊA CHỈ: ĐỘI BÌNH - YÊN SƠN - TUYÊN QUANG

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	15.446.843.556	11.127.894.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.446.843.556	11.127.894.583
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8.872.586.295	6.699.870.733
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.574.257.261	4.428.023.850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	58.288.004	110.055.166
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.623.193.915	2.756.539.278
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4.009.351.350	1.781.539.738
11. Thu nhập khác	31		30.171.753	23.317.641
12. Chi phí khác	32		1.050.978.351	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.020.806.598)	23.317.641
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.988.544.752	1.804.857.379
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	658.267.434	360.971.476
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.330.277.318	1.443.885.903
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Tiến

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Tiến

Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Văn Trung

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

NĂM 2016

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	89.275.583	-	16.439.618.634	15.345.728.665	1.183.165.552	-
112	Tiền gửi ngân hàng	568.412.487	-	8.912.700.083	4.643.942.379	4.837.170.191	-
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-
131	Phải thu của khách hàng	40.871.742	-	15.556.443.556	16.264.074.180	176.840.518	843.599.400
1331	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-
1368	Phải thu nội bộ khác	-	-	-	-	-	-
1388	Phải thu khác	987.721.890	-	372.836.490	174.115.747	1.186.442.633	-
141	Tạm ứng	395.381.220	-	51.794.400	425.131.220	22.044.400	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	59.307.900	-	835.952.300	849.818.000	45.442.200	-
153	Công cụ, dụng cụ	520.000	-	25.898.000	26.418.000	-	-
154	Chi phí SXKD dở dang	13.534.671.710	-	18.395.469.067	19.332.357.453	12.597.783.324	-
1541	Chi phí SXKDDD(cây VL gốc)	26.194.720	-	63.824.328	42.564.048	47.455.000	-
1542	Chi phí SXKDDD(cây giống)	-	-	325.086.893	325.086.893	-	-
1543	Chi phí SXKDDD(Rừng năm 1	2.080.874.295	-	2.729.815.126	2.530.861.343	2.279.828.078	-
1544	Chi phí SXKDDD(Rừng chăm sóc	4.480.788.220	-	3.755.443.170	2.797.843.361	5.438.388.029	-
1545	Chi phí SXKDDD(Rừng BVKT)	5.282.728.804	-	3.162.182.437	5.267.491.898	3.177.419.343	-
1546	Chi phí SXKDDD(Rừng đến tu	1.664.085.671	-	8.359.117.113	8.368.509.910	1.654.692.874	-
155	Thành phẩm	237.750	-	8.873.717.545	8.873.955.295	-	-
1551	Thành phẩm (Cây giống)	-	-	319.487.093	319.487.093	-	-
1552	Thành phẩm (Lâm sản khai thác	237.750	-	8.357.445.452	8.357.683.202	-	-
1553	Thành phẩm (Lâm sản thu mua	-	-	196.785.000	196.785.000	-	-
161	Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-	-
211	Tài sản cố định hữu hình	1.657.665.871	-	497.577.802	235.238.663	1.920.005.010	-
2111	TSCĐ (Nhà cửa vật kiến trúc)	906.779.371	-	444.577.802	139.938.663	1.211.418.510	-
2113	TSCĐ (Phương tiện vận tải tr	655.586.500	-	-	-	655.586.500	-
2114	TSCĐ (Thiết bị dụng cụ quản	95.300.000	-	53.000.000	95.300.000	53.000.000	-
213	Tài sản cố định vô hình	-	-	70.000.000	-	70.000.000	-
2131	Quyền sử dụng đất	-	-	70.000.000	-	70.000.000	-
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	1.375.910.528	235.238.663	190.876.427	-	1.331.548.292
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	-	-	10.000.000	-	10.000.000
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	-	790.439.739	985.778.565	195.338.826	-	-

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
241	Xây dựng cơ bản dở dang	339.193.402	-	-	-	339.193.402	-
242	Chi phí trả trước	634.997.375	-	511.644.802	675.241.377	471.400.800	-
331	Phải trả cho người bán	211.151.800	210.482.363	1.130.737.800	1.451.239.300	211.151.800	530.983.863
333	Thuế & các khoản phải nộp NH	-	836.729.906	825.511.448	1.282.885.527	-	1.294.103.985
3331	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	1.963.636	1.963.636	2.690.908	-	2.690.908
3334	Thuế TNDN phải nộp	-	190.971.476	570.971.476	658.267.434	-	278.267.434
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	43.854.388	43.854.388	-	-
3336	Thuế đất trên cây lâu năm	-	29.513.561	206.700.734	257.091.939	-	79.904.766
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	614.281.233	21.214	285.687.857	-	899.947.876
3338	Thuế môn bài	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải r	-	-	-	33.293.001	-	33.293.001
334	Phải trả người lao động	-	3.690.699.326	4.508.448.884	5.409.129.545	-	4.591.379.987
3341	Phải trả công nhân viên	-	3.679.047.572	4.508.448.884	5.409.129.545	-	4.579.728.233
3348	Phải trả người lao động khác	-	11.651.754	-	-	-	11.651.754
335	Chi phí phải trả	-	855.324.967	-	53.894.833	-	909.219.800
3368	Phải trả nội bộ	-	115.888.395	-	-	-	115.888.395
338	Phải trả, phải nộp khác	-	532.537.276	891.039.757	1.427.612.737	-	1.069.110.256
3382	Kinh phí công đoàn	-	41.516.845	40.100.000	42.418.247	-	43.835.092
3383	Bảo hiểm XH, BHYT	-	13.308.430	749.718.423	736.409.993	-	-
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	42.215.238	42.215.238	-	-
3388	Phải trả, phải nộp khác	-	477.712.001	59.006.096	606.569.259	-	1.025.275.164
3411	Các khoản đi vay	-	250.000.000	-	-	-	250.000.000
347	Thuế TNDN hoàn lại phải nộp	-	-	-	-	-	-
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.663.581.770	1.248.525.000	1.196.141.986	-	1.611.198.756
3531	Quỹ khen thưởng	-	758.453.204	108.075.000	-	-	650.378.204
3532	Quỹ phúc lợi	-	806.077.901	1.059.450.000	1.094.118.886	-	840.746.787
3534	Quỹ thưởng ban QL điều hành	-	99.050.665	81.000.000	102.023.100	-	120.073.765
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	-	7.000.000.000	-	919.409.441	-	7.919.409.441
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	1.574.468.912	-	699.083.195	-	2.273.552.107
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh ngh	-	-	217.554.849	217.554.849	-	-
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm	-	-	2.330.277.318	2.330.277.318	-	-
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	310.645.548	-	-	-	310.645.548
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	312.700.000	312.700.000	-	-	-
51111	Doanh thu bán lâm sản	-	-	15.261.500.676	15.261.500.676	-	-
51112	Doanh thu bán cây giống	-	-	185.342.880	185.342.880	-	-
5118	Doanh thu khác	-	-	-	-	-	-

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
515	Doanh thu hoạt động TC	-	-	58.288.004	58.288.004		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-	981.970.586	981.970.586		
622	Chi phí nhân công	-	-	2.869.701.965	2.869.701.965		
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	2.797.997.803	2.797.997.803		
6271	Chi phí nhân viên đội sản xuất	-	-	1.459.644.276	1.459.644.276		
6272	Chi phí vật liệu đội sản xuất	-	-	-	-		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	-	-	6.000.000	6.000.000		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	90.036.419	90.036.419		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	848.479.425	848.479.425		
6278	Chi phí bằng tiền khác	-	-	393.837.683	393.837.683		
632	Giá vốn hàng bán	-	-	8.872.586.295	8.872.586.295		
635	Chi phí tài chính	-	-	53.894.833	53.894.833		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	2.623.193.915	2.623.193.915		
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	1.884.602.265	1.884.602.265		
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	49.598.400	49.598.400		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	231.418.575	231.418.575		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	110.840.008	110.840.008		
6425	Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	-	2.665.099	2.665.099		
6426	Chi phí dự phòng	-	-	195.338.826	195.338.826		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	71.191.142	71.191.142		
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	77.539.600	77.539.600		
711	Thu nhập khác	-	-	30.171.753	30.171.753		
811	Chi phí khác	-	-	1.050.978.351	1.050.978.351		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	658.267.434	658.267.434		
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	15.535.303.313	15.535.303.313		
	TỔNG CỘNG	19.519.408.730	19.519.408.730	134.208.662.771	134.208.662.771	23.060.639.830	23.060.639.830

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Ngọc Tiến

Ngày 07 tháng 01 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Tiến

Đơn vị: Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi
Địa chỉ: Đội Bình - Yên Sơn - Tuyên Quang

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh Lâm nghiệp.
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 6-8 năm
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014).
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a, Chứng khoán kinh doanh
 - b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c, Các khoản cho vay
 - d, Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê Tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: Đồng	
01 - Tiền		Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt		1.183.165.552	89.275.583
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		4.837.170.191	568.412.487
- Tiền đang chuyển			
Cộng		6.020.335.743	657.688.070
02 - Các khoản đầu tư tài chính		Cuối năm	Đầu năm
a, Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư, loại cổ phiếu, trái phiếu			
+ Về số lượng			1.000.000.000

+ Về giá trị		
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1, Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2, Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên/tổng phải thu		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b, Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên/tổng phải thu		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
04 - Các khoản phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	1.186.442.633	987.721.890
a, Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng	1.186.442.633	987.721.890
5- Tài sản thiếu chờ xử lý		
a, Tiền		
b, Hàng tồn kho		
c, TSCĐ		

d, Tài sản khác

6- Nợ sáu

- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

07 - Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hoá

- Hàng gửi đi bán

- Hàng hoá kho bảo thuế

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, nguyên nhân và hướng xử lý

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

08 - Tài sản dở dang dài hạn

a, Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

Cộng

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
Số dư đầu năm	906.779.371		655.586.500	95.300.000		1.657.665.871
- Mua trong năm	-	-	-	53.000.000		53.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	444.577.802					444.577.802
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	139.938.663	-		95.300.000		235.238.663
Số dư cuối năm	1.211.418.510	-	655.586.500	53.000.000	-	1.920.005.010
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	826.742.952		453.867.576	95.300.000		1.375.910.528
- Khấu hao trong năm	105.970.119		67.239.641	17.666.667		190.876.427
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-

- Giảm khác	139.938.663			95.300.000		235.238.663
Số dư cuối năm	792.774.408	-	521.107.217	17.666.667	-	1.331.548.292
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	80.036.419	-	201.718.924	-	-	281.755.343
- Tại ngày cuối năm	418.644.102	-	134.479.283	35.333.333	-	588.456.718

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-					-
- Mua trong năm	70.000.000					70.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	70.000.000	-	-	-		70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	10.000.000					10.000.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	10.000.000	-	-	-		10.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-					-
- Tại ngày cuối năm	60.000.000	-	-	-		60.000.000

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	-------------------	---------------------------------	-------	--------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê T/c							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12 - Tăng giảm, bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên Giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên Giá				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13 - Chi phí trả trước

a, Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Cộng

14 - Tài sản khác

- Ngắn hạn
- Dài hạn

Cộng

15 - Vay và nợ thuê tài chính

a, Vay ngắn hạn

b, Vay dài hạn

Cộng

c, Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

- Lý do chưa thanh toán					
Cộng					
16. Phải trả người bán		Cuối năm		Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
		Gia trị		Gia trị	
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn					
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn					
Cộng					
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
- Thuế giá trị gia tăng	1.963.636	2.690.908	1.963.636	2.690.908	
- Thuế tiêu thu đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	190.971.476	658.267.434	570.971.476	278.267.434	
- Thuế thu nhập cá nhân	-	43.854.388	43.854.388	-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	614.281.233	285.687.857	21.214	899.947.876	
- Thuế cây lâu năm thu hoạch một lần	29.513.561	257.091.939	206.700.734	79.904.766	
- Thuê mỏ bãi	-	2.000.000	2.000.000	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	33.293.001	-	33.293.001	
Cộng	836.729.906	1.282.885.527	825.511.448	1.294.103.985	
18 - Chi phí phải trả		Cuối năm		Đầu năm	
a, Ngắn hạn					
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán					
- Các khoản trích trước khác					
b, Dài hạn					
- Lãi vay					
- Các khoản khác					
Cộng		-		-	
19 - Phải trả khác		Cuối năm		Đầu năm	
a, Ngắn hạn					
- Tài sản thừa chờ giải quyết					
- Kinh phí công đoàn		43.835.092		41.516.845	
- Bảo hiểm xã hội, BHYT		-		13.308.430	
- Bảo hiểm thất nghiệp		-		-	

- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

1.025.275.164

477.712.001

1.069.110.256

532.537.276

b, Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả phải nộp khác

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20 - Doanh thu chưa thực hiện

a, Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

b, Dài hạn

c, Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21 - Trái phiếu phát hành

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Lãi xuất

Kỳ hạn

Giá trị

Lãi xuất

Kỳ hạn

a, Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm

Cộng

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a, Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi xuất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b, Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi xuất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c, Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d, Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e, Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g, Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành

- Điều khoản mua lại

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a, Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

b, Dài hạn

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá		Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	7.000.000.000		1.207.462.204		-	-		310.645.548	8.518.107.752
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	367.006.708	-	-	-	-	-	367.006.708
- Lãi trong năm trước					1.443.885.903				1.443.885.903
- Tăng khác									-
- Trích lập các quỹ			367.006.708		(1.443.885.903)				(1.076.879.195)
- Giảm trong năm									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm trước									-
Số dư đầu năm nay	7.000.000.000	-	1.574.468.912	-	-	-	-	310.645.548	8.885.114.460
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay			699.083.195	217.554.849					916.638.044
- Tăng khác	919.409.441								919.409.441
- Giảm vốn trong năm nay	-								-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác				217.554.849					217.554.849
Số dư cuối năm nay	7.919.409.441	-	2.273.552.107	-	-	-	-	310.645.548	10.503.607.096

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- ..

Cộng

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm

Cuối năm

Đầu năm

Năm nay

Năm trước

+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
đ - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e - Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí sự nghiệp được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

a, Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b, Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác:
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c, Ngoại tệ các loại

Năm nay	Năm trước
Năm nay	Năm trước
Năm nay	Năm trước
Cuối năm	Đầu năm

d, Kim khí quý, đá quý

đ, Nợ khó đòi đã xử lý

e, Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng		
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.446.843.556	11.127.894.583
a, Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	15.446.843.556	11.127.894.583
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng		
b, Doanh thu đối với các bên liên quan		
c, Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	8.872.586.295	6.699.870.733
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	8.872.586.295	6.699.870.733
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		58.288.004	110.055.166
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		58.288.004	110.055.166
5. Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay			
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng			
6. Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác			
Cộng		30.171.753	23.317.641
		30.171.753	23.317.641
7. Chi phí khác		Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản khác			
Cộng			
		Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		2.623.193.915	2.756.539.278
Cộng		2.623.193.915	2.756.539.278
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		658.267.434	360.971.476

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc không qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Năm nay

Năm trước

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày phát sinh kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục

7 - Những thông tin khác

- Lao động bình quân trong năm: 48 người

- Thu nhập bình quân trong năm: 9.500.000 đồng/người/tháng

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Tiến

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Tiến

Lập ngày 07 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Trung